

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/KDTM-PT
Ngày 16-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng
hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thắm.
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;
Ông Phan Trí Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Thành Nhân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 53/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 51/2024/KDTM-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T; địa chỉ: thửa đất 052/1, tổ A, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1993; địa chỉ: Tầng B số A đường H, khu dân cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Ngô Thị Thanh X, sinh năm 2000; địa chỉ: tầng B, số A đường H, khu dân cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV D1; địa chỉ: thửa đất 40, tờ bản đồ 32, khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Hoàng N, sinh năm 1990; địa chỉ: căn C, chung cư G, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH MTV D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 15/5/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Trong năm 2019 và năm 2020, Công ty TNHH T (Sau đây gọi tắt là Công ty T) có bán sản phẩm ván lạng gỗ cho Công ty TNHH MTV D1 (Sau đây gọi tắt là Công ty D1). Hai bên không ký hợp đồng mua bán hàng hóa. Bên bán căn cứ vào từng đơn đặt hàng của bên mua, giá cả căn cứ vào bảng báo giá, giao hàng đến kho bên mua. Theo đó, Công ty T sẽ cung cấp hàng hóa cho Công ty D1 và Công ty D1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T trên các phiếu giao hàng và các hóa đơn tài chính kèm theo.

Khi giao hàng cho Công ty D1, Công ty T đều có phiếu giao hàng và xuất hóa đơn tài chính. Từ thời điểm đặt hàng, giao hàng đến nay, Công ty D1 không có bất cứ khiếu nại gì về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Tuy nhiên, Công ty D1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Công ty T như đã thỏa thuận.

Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty D1 thanh toán tiền hàng 243.693.072 đồng cho các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000098 ngày 16/01/2020, số 0000105 ngày 25/5/2020, số 0000123 ngày 28/5/2020 và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31/5/2020 đến ngày 31/5/2024 là 243.693.072 đồng x lãi suất 1%/tháng x 48 tháng = 116.972.675 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T – bà Ngô Thị Thanh X rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty D1 thanh toán tiền hàng là 243.693.072 đồng. Yêu cầu Công ty D1 phải trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31/5/2020 đến ngày 30/6/2024 là 243.693.072 đồng x lãi suất 1%/tháng x 49 tháng = 119.409.605 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH MTV D1 - bà Lê Hoàng N trình bày:

Năm 2019-2020, Công ty D1 có mua hàng hóa là ván lạng gỗ sồi của Công ty H1 Công ty T đã xuất ba hóa đơn giá trị gia tăng số 0000098 ngày 16/01/2020, số 0000105 ngày 25/5/2020, số 0000123 ngày 28/5/2020 với tổng số tiền sau thuế là 327.677.016 đồng. Công ty D1 đã thanh toán hết số tiền nợ cho Công ty H2 ba đợt, cụ thể: Ngày 05/7/2022 thanh toán 53.983.943 đồng; Ngày 30/6/2023 thanh toán 30.000.000 đồng; Ngày 01/7/2024 thanh toán 243.693.073 đồng. Do Công ty D1 gặp nhiều khó khăn nên Công ty T có cho Công ty D1 chia nhỏ tiền nợ để trả thành nhiều đợt. Đây là thỏa thuận bằng lời nói giữa hai lãnh đạo của hai công ty. Công ty D1 đã thanh toán tiền hàng cho Công ty H1 Thời hiệu khởi kiện vụ án không còn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

Do đó, Công ty D1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc thanh toán tiền lãi là 116.972.675 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 51/2024/KDTM-ST ngày 30/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 30, 35, 39, 92, điểm c khoản 1 Điều 217, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 319 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T về việc buộc Công ty TNHH MTV D1 trả số tiền 243.693.073 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T về việc buộc Công ty TNHH MTV D1 có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi 99.499.881 (Chín mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi một) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/9/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký tại phiên tòa: Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Về nội dung:

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 05/7/2022, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 53.983.943 đồng nên cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự để xác định thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại khi bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án là phù hợp.

Về thời gian tính lãi suất: Do thời hiệu được bắt đầu lại tính từ ngày 05/7/2022 và đến ngày 01/7/2024 thì bị đơn mới thanh toán hết tiền nợ gốc cho nguyên đơn nên chỉ có căn cứ buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 05/7/2022 đến ngày 30/6/2024 (trước ngày bị đơn thanh toán hết nợ) là 22 tháng 25 ngày. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 30/6/2024 là không phù hợp.

Về mức lãi suất: Do các bên không thỏa thuận mức lãi suất chậm trả nên cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất

03 ngân hàng để xác định mức lãi suất chậm trả của bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất chậm trả 1%/tháng là có căn cứ

Từ cơ sở phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm. Về kiến nghị, khắc phục thiếu sót: Không.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Ngày 30/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 10/9/2024, bị đơn Công ty TNHH MTV D1 kháng cáo là trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T là bà Ngô Thị Thanh X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà X.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn công ty T và bị đơn công ty D1 đều thừa nhận vào năm 2020 bị đơn có mua của nguyên đơn một số đơn hàng ván lạng gỗ sồi với tổng giá trị 327.677.106 đồng, nguyên đơn đã giao hàng và xuất 03 hoá đơn tài chính vào các ngày 16/01/2020; ngày 07/02/2020 và 25/02/2020. Bị đơn đã thanh toán đầy đủ số tiền trên vào các ngày 05/7/2022 (53.983.943 đồng), ngày 30/6/2023 (30.000.000 đồng) và ngày 01/7/2024 (243.693.073 đồng). Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 16/5/2024, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc 243.693.073 đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày 31/5/2020 đến ngày 30/6/2024 với mức lãi suất 1%/tháng, thành tiền là 119.409.605 đồng. Ngày 29/5/2024, Tòa án thụ lý vụ án. Ngày 01/7/2024, bị đơn đã thanh toán khoản tiền nợ gốc cho nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 243.693.073 đồng nên Tòa án đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là 119.409.605 đồng. Tại đơn kháng cáo, bị đơn xác định thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết vào ngày 25/02/2022 theo

quy định tại Điều 319 Luật Thương mại nên không đồng ý thanh toán tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn.

Xét thấy, giao dịch mua bán hàng hoá giữa nguyên đơn và bị đơn không lập hợp đồng bằng văn bản mà thực hiện việc đặt hàng qua điện thoại nên không xác định được các bên thoả thuận như thế nào về nghĩa vụ thanh toán của bị đơn để xác định thời điểm bị đơn vi phạm hợp đồng. Nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc đã yêu cầu bị đơn thanh toán các hoá đơn tài chính đã xuất vào năm 2020. Tuy nhiên, ngày 05/7/2022 bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền 53.983.943 đồng nên cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự để xác định thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại khi bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án là phù hợp. Thời hiệu được bắt đầu lại tính từ ngày 05/7/2022.

Đối với yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”* Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả đối với số tiền 243.693.073 đồng là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại thì *“Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau: 1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá”*. Tuy nhiên, thời hiệu được bắt đầu lại tính từ ngày 05/7/2022 và đến ngày 01/7/2024 thì bị đơn mới thanh toán hết tiền nợ gốc cho nguyên đơn nên chỉ có căn cứ buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 05/7/2022 đến ngày 30/6/2024 (trước ngày bị đơn thanh toán hết nợ) là 22 tháng 25 ngày. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/5/2020 đến ngày 30/6/2024 là không phù hợp.

Về mức lãi suất: Do các bên không thoả thuận mức lãi suất chậm trả nên cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng để xác định mức lãi suất chậm trả của bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Theo kết quả xác minh tại Ngân hàng N1 tại Chi nhánh thành phố T; Ngân hàng TMCP S phòng G và Ngân hàng TMCP Đ, Chi nhánh B – Phòng G tại thời điểm xét xử thì mức lãi suất trung bình trung hạn và dài hạn của 03 ngân hàng trên đều là 10%/năm, lãi suất chậm trả bằng 150% (1,25%/tháng) lãi suất trong hạn. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất chậm trả 1%/tháng là có căn cứ.

Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn trả tiền lãi chậm trả với số tiền 119.409.605 đồng, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền 99.499.881 đồng, như vậy nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 19.909.724 đồng, tuy nhiên cấp sơ thẩm lại tuyên trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là chưa phù hợp.

Từ những nhận định trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH MTV D1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty TNHH T; Công ty TNHH T phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[3.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH MTV D1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH MTV D1.
2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 51/2024/KDTM-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:
 - 2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T về việc buộc Công ty TNHH MTV D1 trả số tiền 243.693.073 đồng.
 - 2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T về việc buộc Công ty TNHH MTV D1 có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tính từ ngày 05/7/2022 đến ngày 30/6/2024 là 55.643.235 đồng.
3. Về án phí sơ thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 3.188.318 đồng; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.016.644 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001512 ngày 28/5/2024; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trả lại cho Công ty TNHH T số tiền 5.828.325 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm lẻ ba nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).
4. Về án phí phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả lại số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng cho Công ty TNHH T theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000493 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm